

**Phụ lục III  
Appendix III**

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN  
CURRICULUM VITAE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)*

*(Pronndgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of  
Finance)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

-----

....., ngày..... tháng ... năm.....  
....., day .... month .... year.....

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/ CURRICULUM VITAE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To: - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.

1/ Họ và tên /Full name:

2/ Giới tính/Sex:

3/ Ngày tháng năm sinh/Date of birth:

4/ Nơi sinh/Place of birth:

5/ Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ ID card No. (or Passport No.): .....

Ngày cấp/Date of issue ..... Nơi cấp/Place of issue.....

6/ Quốc tịch/Nationality:

7/ Dân tộc/*Ethnic*:

8/ Địa chỉ thường trú/*Permanent residence*:

9/ Số điện/*Telephone number*:

10/ Địa chỉ email/*Email*:

11/ Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin/ *Organisation's name subject to information disclosure rules*:

12/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/ *Current position in an organization subject to information disclosure*:

13/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/*Positions in other companies*:

14/ Số CP nắm giữ: ..... chiếm ..... % vốn điều lệ, trong đó/ *Number of owning shares ..... , accounting for ....% of charter capital, of which*:

+ Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu/*Owning on behalf of (the State/strategic investor/other organisation)*:

+ Cá nhân sở hữu/ *Owning by Individual*:

15/ Các cam kết nắm giữ (nếu có)/*Other owning commitments (if any)*:

16/ Danh sách người có liên quan của người khai\* /*List of affiliated persons of declarant*:

\* Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019.

Affiliated persons are stipulated in Article 4, clause 46 of the Law on Securities dated 26<sup>th</sup> Nov 2019.

| Stt<br>No. | Mã CK<br>Securities<br>symbol | Họ tên<br>Name | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities trading<br>accounts (if<br>available) | Chức vụ<br>tại công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the company<br>(if available) | Mối quan<br>hệ đối với<br>công ty/<br>người nội<br>bộ<br>Relationship with the<br>company/<br>internal person | Loại hình<br>Giấy NSH<br>(*)<br>(CMND/<br>Passport/<br>Giấy<br>ĐKKD)<br>Type of<br>documents<br>( | Số Giấy<br>NSH (*)/<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi<br>cấp<br>Place<br>of<br>issue | Địa<br>chỉ trụ<br>sở<br>chính/<br>Địa<br>chỉ<br>liên hệ<br>Address<br>Head<br>office | Số cổ<br>phiếu<br>sở hữu<br>cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned<br>at the<br>end of | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ<br>phiếu<br>cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of<br>shares | Thời<br>điểm bắt<br>đầu là<br>người có<br>liên quan<br>của công<br>ty/ người<br>nội bộ<br>Time the<br>person<br>became | Thời<br>điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>của công<br>ty/ người<br>nội bộ<br>Time the<br>person | Lý do<br>(khi phát<br>sinh thay<br>đổi liên<br>quan đến<br>mục 13<br>và 14)<br>Reasons<br>(when<br>arising<br>changes | Ghi chú<br>(về việc<br>không<br>có sổ<br>Giấy<br>NSH và<br>các ghi<br>chú<br>khác)<br>(i.e. not |
|------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|

|       |   |                     | available) |                                                     |                                              | ID/Passport/<br>Business<br>Registration<br>Certificate<br>) |           |            |                            | addresses                             | the<br>period | owned<br>at the<br>end of<br>the<br>period | an<br>affiliated<br>person/<br>internal<br>person | ceased to<br>be an<br>affiliated<br>person/<br>internal<br>person | related<br>to<br>sections<br>of 13<br>and 14) | in<br>possession<br>of a<br>NSH<br>No. and<br>other<br>notes) |
|-------|---|---------------------|------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1     | 2 | 3                   | 4          | 5                                                   | 6                                            | 7                                                            | 8         | 9          | 10                         | 11                                    | 12            | 13                                         | 14                                                | 15                                                                | 16                                            | 17                                                            |
| 1     |   | Nguyễn Văn A        | xxxxxxx    | Chủ tịch HĐQT<br>Chairman of the Board of Directors |                                              | CMND<br>ID                                                   | 024123456 | 17/12/2015 | HCM City's Public Security | 16 Võ Văn Kiệt, District 1, HCMC      |               |                                            | 01/01/2020                                        | 15/05/2020                                                        | Miễn nhiệm<br>Dismissed                       |                                                               |
| 1.01  |   | Nguyễn Thị B        | yyyyyyy    |                                                     | Vợ<br>wife                                   | CMND<br>ID Card No.                                          | 025123456 | 11/05/2016 | HCM City's Public Security | 1 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, District 1, HCMC |               |                                            | 04/05/2018                                        |                                                                   |                                               |                                                               |
| 1.02  |   |                     |            |                                                     |                                              |                                                              |           |            |                            |                                       |               |                                            |                                                   |                                                                   |                                               |                                                               |
|       |   |                     |            |                                                     |                                              |                                                              |           |            |                            |                                       |               |                                            |                                                   |                                                                   |                                               |                                                               |
| 15    |   | Nguyễn Văn C        | zzzzzzzz   | Kế toán trưởng<br>Chief Accountant                  |                                              | CMND<br>ID Card No.                                          | 020123456 | 11/02/2011 | Public Security            |                                       |               |                                            | 14/03/2020                                        |                                                                   | Bỏ nhiệm<br>Appointed                         |                                                               |
| ....  |   |                     |            |                                                     |                                              |                                                              |           |            |                            |                                       |               |                                            |                                                   |                                                                   |                                               |                                                               |
| 15.25 |   | Nguyễn Thị D        |            |                                                     | Con<br>Child                                 |                                                              |           |            |                            |                                       |               |                                            |                                                   |                                                                   |                                               | No ID Card                                                    |
| 15.26 |   | Công ty Cổ phần ABC |            |                                                     | Tổ chức có liên quan<br>Related organisation | GCNĐKD<br>N Business Registrarion                            | 30123456  | 15/10/2014 |                            |                                       |               |                                            | 15/04/2020                                        |                                                                   | Bỏ nhiệm<br>Appointed                         | Nguyễn Văn c là thành viên HĐQT CTCP                          |

|  |  |  |  |  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|--|--|--|--|--|--|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|
|  |  |  |  |  |  | Certificate |  |  |  |  |  |  |  |  |  | ABC<br>Board<br>member |
|--|--|--|--|--|--|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|

17/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/*Related interest with public company, public fund (if any):*

18/ Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Interest in conflict with public company, public fund (if any):*

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*I hereby certify that the information provided in this cv is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

**NGƯỜI KHAI /  
DECLARANT**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*  
*(Signature, full name)*